

Bản án số: 104/2024/HS-PT
Ngày 28-8-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Tòng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;
Ông Hà Chí Quốc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Quốc Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 103/2024/TLPT-HS ngày 29 tháng 7 năm 2024 đối với các bị cáo **Đặng Thị T**; do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 47/2024/HS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Bị cáo có kháng cáo: **Đặng Thị T**, sinh năm 1992, tại Tây Ninh; nơi cư trú và chỗ ở hiện nay: **Tổ B, ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh**; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Cao Đài; con ông **Đặng Văn D** (đã chết) và bà **Võ Thị Bạch T1**, sinh năm 1965; có chồng **Huỳnh Văn B** (đã ly hôn) và 01 con; hiện bị cáo đang sống chung như vợ chồng với **Nguyễn Văn T2** (bị cáo trong vụ án này), không đăng ký kết hôn; tiền án, tiền sự: Không có; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 21-12-2023; bị cáo tại ngoại có mặt.

(Trong vụ án còn có bị cáo **Nguyễn Văn T2**, bị hại **Trần Thanh H**: Không có kháng cáo, kháng nghị; Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Các bị cáo **Nguyễn Văn T2** và **Đặng Thị T** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2016 và bán quán nước giải khát tại nhà thuộc **ấp T, xã T, thị xã H**,

tỉnh Tây Ninh. Do là hàng xóm với nhau nên anh Trần Thanh H thường đến quán của T uống nước. Tại đây, anh H và T2 thường nói chuyện về việc trồng mì, mua bán mì chưa đến kỳ thu hoạch (mì non). Do anh H tin tưởng những gì Tiếp nói và do đang cần tiền trả nợ nên T2 nảy sinh ý định lừa anh H ký các hợp đồng mua bán mì non không có thật để chiếm đoạt tiền của anh H. Sau đó, T2 đã nói với T về việc bán mì non cho anh H và kêu T cùng ký tên vào các hợp đồng mua bán để anh H tin tưởng giao tiền. Mặc dù, bị cáo T biết bị cáo T2 không có trồng mì và cũng không làm nghề môi giới mua bán mì non nhưng T vẫn đồng ý cùng T2 ký tên vào các hợp đồng mua bán mì non không có thật để anh H tin tưởng giao tiền rồi chiếm đoạt. Trong các lần bàn bạc, thỏa thuận ký hợp đồng mua bán mì non, T2 và T dùng lời nói, hứa hẹn tác động, thuyết phục, mở video quay cảnh đám mì cho anh H xem, đưa anh H qua tỉnh Bình Dương chỉ đám mì của người khác (không rõ chủ sở hữu) cho anh H xem để tin tưởng. Bằng các thủ đoạn trên, từ ngày 06-12-2022 đến ngày 01-01-2023, T2 và T đã ký 05 hợp đồng mua bán mì, chiếm đoạt của anh H số tiền 325.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 06-12-2022, T2 và T nói với anh H là vợ chồng có 01 hecta mì trồng tại tỉnh Bình Dương chưa đến kỳ thu hoạch, do đang cần tiền muốn bán lại cho anh H với giá 80.000.000 đồng; T2, T cho anh H xem video quay cảnh đám mì nên anh H tin tưởng và đồng ý mua. Sau đó, T2 soạn hợp đồng mua bán và cùng T ký tên vào hợp đồng (bên bán); anh H đưa cho T số tiền 80.000.000 đồng.

- Ngày 08-12-2022, T2 nói dối rằng có người bạn tên Trần Minh Q, sinh năm 1987, ngụ ấp B, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Dương (thông tin cá nhân của anh Q không có thật) cần bán 01 hecta mì chưa đến kỳ thu hoạch tại Bình Dương với giá 40.000.000 đồng và rủ anh H hùn tiền mua; anh H tin tưởng và đồng ý mua. Sau đó, T2 làm hợp đồng và giả chữ ký của anh Q rồi cùng anh H ký tên vào hợp đồng; anh H đưa cho T2 số tiền 20.000.000 đồng, T có chứng kiến.

- Ngày 12-12-2022, do quen biết chị Đoàn Thị Mộng T3, sinh năm 1981, ngụ tại số A, ấp T, xã T, thị xã H và biết chị T3 có trồng mì tại tỉnh Bình Dương; nên T2 và T gặp anh H và nói chị T3 có trồng mì được 08 tháng tuổi ở tỉnh Bình Dương cần bán. Sau đó, T2 đưa anh H qua tỉnh Bình Dương chỉ mì của người khác (không rõ chủ sở hữu) và nói rằng mì này là của chị T3 để anh H tin tưởng. Khi về đến nhà, T2 và T nói chị T3 cần bán 02 hecta mì trong số mì anh H đã xem, với giá: 01 hecta 55.000.000 đồng và 01 hecta 70.000.000 đồng; anh H tin tưởng nên ký 02 hợp đồng với T2 và T; đồng thời đưa số tiền 125.000.000 đồng cho T.

- Ngày 01-01-2023, T2 và T tiếp tục đưa ra thông tin chị Đoàn Thị Mộng T3 cần bán tiếp 02 hecta mì ở tỉnh Bình Dương với giá 100.000.000 đồng/02 hecta; anh H đồng ý mua. Sau đó, T2 làm hợp đồng rồi giả chữ ký của chị T3 trước mặt T; sau đó T cùng T2 ký tên vào hợp đồng rồi đưa cho anh H ký và anh H đã đưa cho T số tiền 100.000.000 đồng.

Tất cả số tiền chiếm đoạt của ông H do T cất giữ để chi tiêu trong gia đình và dùng trả nợ cho T2.

Đến ngày thu hoạch mì, anh H liên hệ với T2, T thì biết mình bị lừa nên yêu cầu T, T2 trả lại tiền. Ngày 04-4-2023, T viết tờ cam kết với nội dung: vợ chồng T có nhận tiền bán mì cho anh H 04 lần tại nhà của T với số tiền 325.000.000 đồng. Số tiền này vợ chồng T chỉ mì của người khác để bán lấy tiền chứ không phải mì của vợ chồng T. Do vậy T2 và T cam kết trả lại số tiền này cho anh H vào ngày 14-4-2023. Đến hẹn trong cam kết nhưng T2 và T vẫn không trả tiền nên anh H làm đơn tố cáo.

Qua làm việc chi Đoàn Thị Mộng T3 xác định: Chi không có giao dịch mua bán mì với vợ chồng T2, T.

Kết luận giám định số 1354/KL-KTHS ngày 05-9-2023 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận:

- Chữ ký mang tên Nguyễn Văn T2 trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A01 đến A06) với chữ ký mang tên Nguyễn Văn T2 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M01 đến M04) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký mang tên Đặng Thị T trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A02 đến A06) với chữ ký mang tên Đặng Thị T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M05 đến M08) là do cùng một người ký ra.

- Chữ viết mang tên Đặng Thị T trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A06) với chữ viết Đặng Thị T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M05 đến M08) là do cùng một người viết ra.

Quá trình điều tra, các bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình. Trong vụ án này, các bị cáo phạm tội đồng phạm giản đơn, phạm tội 02 lần trở lên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 47/2024/HS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Đặng Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Đặng Thị T 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo T.

Bản án còn tuyên về biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04-7-2024, bị cáo Đặng Thị T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo không tranh luận.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị cáo đảm bảo đúng hình thức và trong thời hạn theo quy định tại các Điều 331, 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xác định trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử vụ án tại cấp sơ thẩm, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng và cơ quan tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm. Do đó, hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm là hợp pháp, đúng pháp luật.

[2] Xét hành vi của bị cáo, thấy rằng: Do cần tiền tiêu xài và trả nợ, trong khoảng thời gian từ ngày 06-12-2022 đến ngày 01-01-2023, tại nhà của Nguyễn Văn T2 và Đặng Thị T thuộc ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Các bị cáo Nguyễn Văn T2 và Đặng Thị T mặc dù không trồng mì tại tỉnh Bình Dương, không được ai nhờ làm trung gian để bán mì, không mua mì non của bất cứ người nào; nhưng bị cáo T2 chở bị hại đến tỉnh Bình Dương chỉ vào các đám mì không rõ của ai và nói là mì của mình; bị cáo T tác động, thuyết phục; nhằm tạo lòng tin để anh Trần Thanh H ký các hợp đồng mua bán mì chưa đến kỳ thu hoạch không có thật và chiếm đoạt số tiền 325.000.000 đồng của bị hại; trong đó: bị cáo T2 tự viết 05 hợp đồng mua bán mì đưa cho bị hại H ký; bị cáo T cùng bị cáo T2 ký tên vào 04 Hợp đồng mua bán mì với số tiền 305.000.000 đồng, riêng hợp đồng mua bán mì ngày 08-12-2022 với số tiền 20.000.000 đồng bị cáo T không có ký tên. Với hành vi bằng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Nguyễn Văn T2, Đặng Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo, thấy rằng:

[3.1] Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm có xem xét:

[3.1a] Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình, là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[3.1b] Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[3.2c] Vụ án mang tính chất rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân

được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự xã hội. Trong vụ án này, bị cáo **T** đã giúp sức cho bị cáo **T2** thực hiện hành vi phạm tội trên và cùng bị cáo **T2** ký vào 4 hợp đồng mua bán mì với anh **H** nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự sau bị cáo **T2**; các bị cáo chưa bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại.

[3.3] Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo **T** 08 năm tù là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, không nặng.

[3.4] Bị cáo kháng cáo nhưng không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ mới nên không có căn cứ xem xét.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Đặng Thị T**.

- Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 47/2024/HS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Đặng Thị T** 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

3. Án phí: Bị cáo **Đặng Thị T** phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT1. TANDTC (Vụ 1)
- TAND cấp cao 3;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh TN;
- TAND tx.Hòa Thành;
- Chi cục THADS tx . Hòa Thành;
- Phòng PV06 Công an TN;
- Phòng lý lịch STP tỉnh TN;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thanh Tòng